

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/03/2026	01/01/2026
<i>I</i>	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		323.822.945.318	473.500.914.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.559.329.399	7.618.499.502
1. Tiền	111		8.559.329.399	7.618.499.502
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.091.087.562	167.066.747.263
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	166.992.740.186	176.386.240.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.426.012.720	4.603.015.339
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	2.338.527.141	1.743.683.953
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4	(15.666.192.485)	(15.666.192.485)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	152.406.038.930	292.174.471.499
1. Hàng tồn kho	141		152.406.038.930	292.174.471.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		7.766.489.427	6.641.195.868
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6	4.803.039.399	1.255.270.839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.963.450.028	5.176.344.804
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163			209.580.225
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.483.155.627	50.973.335.912
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	220		46.366.626.155	47.644.379.411
1. Tài sản cố định hữu hình	221		45.676.397.719	46.916.863.036

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/03/2026	01/01/2026
1. Tài sản cố định hữu hình	221		45.676.397.719	46.916.863.036
- Nguyên giá	222		301.129.720.525	300.392.720.525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(255.453.322.806)	(253.475.857.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		690.228.436	727.516.375
- Nguyên giá	228		4.406.531.424	4.406.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.716.302.988)	(3.679.015.049)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.172.870.945	2.120.216.302
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.172.870.945	2.120.216.302
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
5. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		943.658.527	1.208.740.199
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		943.658.527	1.208.740.199
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	273			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		373.306.100.945	524.474.250.044
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		178.077.203.120	332.615.867.640
I. Nợ ngắn hạn	310		178.077.203.120	332.615.867.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	34.324.034.996	165.868.181.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	7.000.000.000	7.681.660.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.10	1.207.865.477	58.242.473
5. Phải trả người lao động	315		8.073.866.109	26.610.203.283
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	1.142.220.307	1.335.667.543
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		8.812.170.000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	1.252.533.253	1.426.470.012
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	107.751.678.826	121.117.928.265

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/03/2026	01/01/2026
14. Quý bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.228.897.825	191.858.382.404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	195.228.897.825	191.858.382.404
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.430.845.886	7.430.845.886
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.218.072.781	33.847.557.360
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		33.847.557.360	16.719.988.771
- LNST chưa PP lũy kế kỳ này	420b		3.370.515.421	17.127.568.589
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		373.306.100.945	524.474.250.044

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hoàng Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế đến 31/03	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.a	248.331.801.516	50.365.889.677	248.331.801.516	50.365.889.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV (10=01-02)	10	VI.1.a	248.331.801.516	50.365.889.677	248.331.801.516	50.365.889.677
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	223.238.012.415	35.179.466.279	223.238.012.415	35.179.466.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10-11)	20		25.093.789.101	15.186.423.398	25.093.789.101	15.186.423.398
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu về hoạt động tài chính	22	VI.5	32.209.695	7.541.872	32.209.695	7.541.872
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	1.949.352.970	1.274.566.071	1.949.352.970	1.274.566.071
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.949.352.970	1.274.566.071	1.949.352.970	1.274.566.071
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	3.895.763.522	3.347.464.030	3.895.763.522	3.347.464.030
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	15.058.545.061	7.909.974.743	15.058.545.061	7.909.974.743
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25)	30		4.222.337.243	2.661.960.426	4.222.337.243	2.661.960.426
12. Thu nhập khác	31			65.454.545		65.454.545
13. Chi phí khác	32			600.000		600.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			64.854.545		64.854.545
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.222.337.243	2.726.814.971	4.222.337.243	2.726.814.971
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	851.821.822	596.685.363	851.821.822	596.685.363
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.370.515.421	2.130.129.608	3.370.515.421	2.130.129.608
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	262	166	262	166
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Hoàng Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Quốc Đạt



Ngày 20 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.222.337.243	2.726.814.971
2. Điều chỉnh cho các khoản			3.954.463.499	2.565.621.346
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.014.753.256	1.371.051.692
- Các khoản dự phòng	03			(7.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(5.757.978)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9.642.727)	(67.238.439)
- Chi phí đi vay	06		1.949.352.970	1.274.566.071
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.176.800.742	5.292.436.317
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.937.102.473	(45.246.197.691)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120.989.943.501	(31.441.702.974)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(141.167.267.754)	(7.900.759.540)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.480.906.672)	262.644.299
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.949.352.970)	(1.326.365.768)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(329.902.711)	(707.051.177)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(144.680.000)	(1.937.199.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.031.736.609	(83.004.195.645)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(734.300.000)	(1.167.640.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			65.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.642.727	1.783.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(724.657.273)	(1.100.401.561)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		113.040.895.731	107.004.665.503
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(126.407.145.170)	(22.080.857.145)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.366.249.439)	84.923.808.358
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		940.829.897	819.211.152
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60		7.618.499.502	3.790.736.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		8.559.329.399	4.609.948.041

Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Hoàng Diệu

Hò Quốc Đạt

5



Lương Hữu Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 02 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: đường Điều Xiển, Khu phố 36, phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

2. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

3. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo Quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty. Trong kỳ báo cáo, Công ty thực hiện tạm trích quỹ tiền lương, cuối năm sẽ quyết toán quỹ tiền lương khi nhận được Quyết định phê duyệt quỹ tiền lương của cấp có thẩm quyền.

4. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu trên.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>1/1/2026</u>
Tiền mặt tồn quỹ	240.282.317	427.983.862
Tiền gửi không kỳ hạn	8.319.047.082	7.190.515.640
Cộng	<u>8.559.329.399</u>	<u>7.618.499.502</u>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	117.630.324.615	14.313.113.901	169.605.671.755	14.313.113.901
- Cty TNHH Hưng Thịnh	18.730.520.407	-	18.560.525.407	-
- Các khoản phải thu KH khác	98.899.804.208	14.313.113.901	151.045.146.348	14.313.113.901
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	49.362.415.571	-	6.780.568.701	-
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	40.243.502.090	-	21.700.199	-
Công ty CP Ngân Sơn	19.585.800	-	-	-
Công ty Thuốc Lá Đồng Tháp	1.375.227.500	-	3.420.000.000	-
Công ty LD TL BAT - VINATABA	500.841.000	-	-	-
Công ty Thuốc Lá An Giang	664.004.880	-	-	-
Công ty Thuốc lá Bến Tre	6.387.844.500	-	3.056.061.000	-
Công ty Vinataba - Philip Morris	171.409.801	-	282.807.502	-
Cộng	<u>166.992.740.186</u>	<u>14.313.113.901</u>	<u>176.386.240.456</u>	<u>14.313.113.901</u>

3. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.338.527.141	1.353.078.584	1.743.683.953	1.353.078.584
Phải thu bồi thường	1.366.714.171	1.353.078.584	1.366.714.171	1.353.078.584
Phải thu tạm ứng	180.129.341	-	54.575.000	-
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	110.000.000	-	110.000.000	-
Tiền thuê mái nhà	-	-	107.540.000	-
Các khoản phải thu khác	681.683.629	-	104.854.782	-
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu từ HĐ BCC mà DN đồng KS	-	-	-	-
Cộng	<u>2.338.527.141</u>	<u>1.353.078.584</u>	<u>1.743.683.953</u>	<u>1.353.078.584</u>

4. NỢ XẤU

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	(11.623.455.634)	11.623.455.634	(11.623.455.634)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nội Bài	1.446.729.454	(1.446.729.454)	1.446.729.454	(1.446.729.454)
Các đối tượng khác	2.596.007.397	(2.596.007.397)	2.596.007.397	(2.596.007.397)
Cộng	<u>15.666.192.485</u>	<u>(15.666.192.485)</u>	<u>15.666.192.485</u>	<u>(15.666.192.485)</u>

Các khoản nợ xấu Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và trích dự phòng 100% nên xác định giá trị thu hồi bằng 0 đồng

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	126.531.933.084	-	235.516.416.745	-
Hàng gửi bán	-	-	14.908.014.795	-

Nguyên liệu, vật liệu	9.060.369.128	-	38.260.931.751	-
Công cụ, dụng cụ	326.994.192	-	367.057.124	-
Hàng hóa	16.486.742.526	-	3.122.051.084	-
Cộng	152.406.038.930	-	292.174.471.499	-

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

6.1 Ngắn hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.957.035.955	520.000.000
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	122.723.470	306.808.672
CP phần mềm Base	575.756.658	290.826.659
Chi phí khác	2.147.523.316	137.635.508
Cộng	4.803.039.399	1.255.270.839

6.2 Dài hạn

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	943.658.527	1.208.740.199
Chi phí khác		
Cộng	943.658.527	1.208.740.199

7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Sửa chữa lớn TSCĐ CN	1.669.370.945	1.616.716.302
Chi phí khác	32.000.000	32.000.000
Cộng	2.172.870.945	2.120.216.302

8. VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

	<u>01/01/2026</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/03/2026</u>
Vay NH Ngoại thương	84.245.421.621	21.430.602.124	74.491.093.526	31.184.930.219
Vay NH Công thương	25.488.370.159	62.139.639.775	40.531.915.159	47.096.094.775
Vay MB An Giang	11.384.136.485	29.470.653.832	11.384.136.485	29.470.653.832
Cộng	121.117.928.265	113.040.895.731	126.407.145.170	107.751.678.826

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	8.162.542.173	140.013.528.024
Công ty CP Thuốc lá Tây Nguyên		78.056.760.000
Công ty CP Đầu tư Thuốc lá Gia Lai		46.720.000.000
Công ty TNHH MTV ĐTSX Hưng Thịnh		3.747.345.895
Khác	8.162.542.173	11.489.422.129
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả các bên liên quan	26.161.492.823	25.854.653.888
Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	353.052.000	509.441.400
Công ty LD TL BAT - VINATABA	25.808.440.823	25.345.212.488
Cộng	34.324.034.996	165.868.181.912

10. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	497.995.710	497.995.710
Cộng	497.995.710	497.995.710

- Trong kỳ không phát sinh cổ tức, lợi nhuận phải trả.

- Số cổ tức cuối kỳ do cổ tức các năm trước cổ đông chưa nhận.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH

	<u>01/01/2026</u>	<i>Phải nộp</i>	<i>Đã nộp</i>	<u>31/03/2026</u>
Thuế giá trị gia tăng	(3.040.101)	2.921.329.830	2.507.941.303	410.348.426
Thuế TNDN	(206.540.124)	851.821.822	329.902.711	315.378.987
Thuế thu nhập cá nhân	58.242.473	45.163.692	60.541.601	42.864.564
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	439.273.500	-	439.273.500
Thuế khác	-	16.096	16.096	-
Cộng	(151.337.752)	4.257.604.940	2.898.401.711	1.207.865.477

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11, vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng.

Vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>01/01/2026</u>	<i>Tỷ lệ</i>	<u>31/03/2026</u>	<i>Tỷ lệ</i>
TCT Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76.1%	97.781.620.000	76.1%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	6.5%	8.387.380.000	6.5%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	2.8%	3.594.590.000	2.8%
Các cổ đông khác	18.766.930.000	14.6%	18.766.930.000	14.6%
Cộng	128.530.520.000	100.0%	128.530.520.000	100.0%

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông: (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)

	<u>01/01/2026</u>	<i>Tỷ lệ</i>	<u>31/03/2026</u>	<i>Tỷ lệ</i>
TCT Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	76.1%	9.778.162	76.1%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	838.738	6.5%	838.738	6.5%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	359.459	2.8%	359.459	2.8%
Các cổ đông khác	1.876.693	14.6%	1.876.693	14.6%
Cộng	12.853.052	100.0%	12.853.052	100.0%

Bảng biến động vốn chủ sở hữu:

	<u>01/01/2025</u>	<u>31/12/2025</u>	<u>31/03/2026</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	128.530.520.000	128.530.520.000	128.530.520.000
Quỹ đầu tư phát triển	22.049.459.158	22.049.459.158	22.049.459.158
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.430.845.886	7.430.845.886	7.430.845.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.387.288.771	33.847.557.360	37.218.072.781
Lãi trong kỳ		17.127.568.589	3.370.515.421
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(6.667.300.000)	-
Cộng	181.398.113.815	191.858.382.404	195.228.897.825

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

a) Doanh thu	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Doanh thu bán nguyên liệu		-
Doanh thu bán thành phẩm	189.517.399.040	3.686.587.840
Doanh thu xuất khẩu		3.333.624.693
Doanh thu gia công	3.258.238.600	18.471.674.500
Doanh thu vật tư	43.156.974.050	15.126.332.855
Doanh thu khác	12.399.189.826	9.747.669.789
Cộng	248.331.801.516	50.365.889.677

b) Doanh thu từ các bên liên quan

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	13.783.642.700	

Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hoá	15.657.840.000	
Công ty Thuốc Lá An Giang	632.385.600	
Công ty CP Ngân Sơn	52.537.500	
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	10.162.800.000	7.842.972.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.387.844.500	
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	460.362.760	409.537.690
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	152.032.088.200	
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp		3.420.000.000
Cộng	199.169.501.260	11.672.509.690

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU: không có

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Giá vốn bán nguyên liệu		
Giá vốn thành phẩm	174.416.602.256	3.073.935.259
Giá vốn xuất khẩu		1.998.104.942
Giá vốn gia công	2.725.829.518	13.216.239.648
Giá vốn bán vật tư	41.862.546.801	14.922.994.359
Giá vốn khác	4.233.033.840	1.968.192.071
Cộng	223.238.012.415	35.179.466.279

4. LÃI/LỖ CỦA HOẠT ĐỘNG BÁN, THANH LÝ BĐSĐT: không có

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.642.727	1.783.894
Chiết khấu thanh toán	22.566.968	
Lãi chênh lệch tỷ giá		5.757.978
Cộng	32.209.695	7.541.872

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Chi phí đi vay	1.949.352.970	1.274.566.071
Cộng	1.949.352.970	1.274.566.071

7. THU NHẬP KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Thu tiền thanh lý TSCĐ	-	65.454.545
Cộng	-	65.454.545

8. CHI PHÍ KHÁC

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	600.000
Cộng	-	600.000

9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Chi phí nhân viên quản lý	10.438.159.504	3.668.755.279
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	192.602.121	614.780.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	161.529.642	111.706.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.331.337.616	2.408.177.748
Chi phí hoàn nhập trích dự phòng		(7.000.000)
Chi phí khác	2.934.916.178	1.113.554.486
Cộng	15.058.545.061	7.909.974.743

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	606.270.265	582.583.719
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	183.370.248	325.698.859
Chi phí khấu hao TSCĐ	218.135.490	212.662.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.071.885.472	1.844.033.453
Chi phí khác	816.102.047	382.485.707
Cộng	3.895.763.522	3.347.464.030

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Chi phí nhân công	11.258.516.598	8.991.571.983
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.519.220.210	88.897.912.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	528.853.746	697.383.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.221.096.089	5.164.553.585
Chi phí khác	1.432.142.872	6.469.053.582
Cộng	21.959.829.515	110.220.475.430

11. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.222.337.243	2.726.814.971
Điều chỉnh cho thuế TNDN	36.771.869	256.611.846
Các khoản chi phí không được trừ	36.771.869	256.611.846
Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ	4.259.109.112	2.983.426.817
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	851.821.822	596.685.363
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	851.821.822	596.685.363

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Lãi trong kỳ	3.370.515.421	2.130.129.608
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	262	166

VII. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Hàng gửi kho của khách hàng (kg)	1.991.184	2.005.632
- Ngoại tệ (USD)	-	41.609.72
- Ngoại tệ (EUR)		223.58

LẬP BIỂU

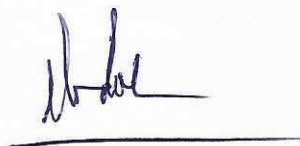
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hoàng Diệu



Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	153.975.423.386	125.854.773.686	16.262.776.862	3.627.204.155	672.542.436	300.392.720.525
2. Số tăng trong kỳ	-	737.000.000	-	-	-	737.000.000
Trong đó :	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	737.000.000	-	-	-	737.000.000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	153.975.423.386	126.591.773.686	16.262.776.862	3.627.204.155	672.542.436	301.129.720.525
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	121.476.930.625	115.377.562.632	12.729.628.229	3.219.193.567	672.542.436	253.475.857.489
2. Tăng trong kỳ	1.079.712.149	645.463.074	197.489.307	54.800.787	-	1.977.465.317
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Cuối kỳ	122.556.642.774	116.023.025.706	12.927.117.536	3.273.994.354	672.542.436	255.453.322.806
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	32.498.492.761	10.477.211.054	3.533.148.633	408.010.588	-	46.916.863.036
2. Cuối kỳ	31.418.780.612	10.568.747.980	3.335.659.326	353.209.801	-	45.676.397.719

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Hoàng Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 04 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Đường Điều Xiển, Khu phố 36, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Phần mềmMáy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	3.103.409.047	1.021.122.377	282.000.000	4.406.531.424
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	3.103.409.047	1.021.122.377	282.000.000	4.406.531.424
II - Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ	2.535.677.614	861.337.435	282.000.000	3.679.015.049
2. Tăng trong kỳ	17.287.938	20.000.001	-	37.287.939
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Cuối kỳ	2.552.965.552	881.337.436	282.000.000	3.716.302.988
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	567.731.433	159.784.942	-	727.516.375
2. Cuối kỳ	550.443.495	139.784.941	-	690.228.436



NGƯỜI LẬP

Trần Thị Hoàng Diệu

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng